

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1272/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 23 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Vũ Thư

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 26/3/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vũ Thư;

Căn cứ Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 03/4/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vũ Thư;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư tại Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 30/5/2025, của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 289/TTr-SNNMT ngày 16/6/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Vũ Thư với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	24,31	600,77	275,46	637,21	303,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	10,50	41,07	167,73	428,75	149,90
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	10,50	41,07	167,73	428,75	149,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.628,34	10,05	143,68	52,47	50,67	32,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	0,04	359,35	19,52	70,40	64,91
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	2,70	55,71	34,24	84,75	46,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	1,01	0,96	1,50	2,63	9,74
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	93,74	325,80	157,10	358,16	147,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	-	95,55	36,06	66,75	35,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	31,87	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	4,37	1,57	0,55	0,56	0,59
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	0,76	0,06	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	0,06	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	7,94	4,03	2,05	4,37	3,86
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	1,10	-	-	0,56	0,18
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	0,09	-	-	0,08	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	1,62	0,22	0,08	0,19	0,19
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	5,12	3,15	1,52	2,82	2,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	-	0,66	0,44	0,72	1,41
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	4,29	1,83	25,91	0,91	5,02
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	0,23	-	14,22	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	1,54	1,18	0,24	0,90	-
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,61	2,52	0,66	10,73	0,01	5,02

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	-	-	0,72	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	40,24	77,16	59,51	127,99	76,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	25,17	50,64	37,93	78,55	33,91
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	13,16	25,09	19,96	44,86	40,76
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	-	3,01	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	0,24	-	0,34	0,06	0,10
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,53	0,04	0,11	0,12	0,02
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,12	0,02	0,02	0,02	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	0,06	0,31	0,21	-	0,14
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	0,96	1,07	0,94	1,37	1,09
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	0,11	3,05	0,74	2,31	1,03
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	0,12	2,93	1,11	2,13	1,20
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	3,97	12,00	6,58	8,25	8,56
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	-	127,62	24,59	144,54	15,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	-	3,44	-	5,13	0,12
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	-	124,18	24,59	139,41	15,58
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	0,01	-	-	0,36	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,07	0,65	2,90	8,77	0,92
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bàng chưa sử dụng	BCS	51,31	0,07	0,65	2,90	8,77	0,92

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	485,58	316,58	484,31	470,02	459,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	343,06	232,03	64,29	114,18	331,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	343,06	232,03	64,29	114,18	331,56
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.628,34	45,24	40,05	236,88	233,68	43,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	23,36	6,99	96,33	67,54	18,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	69,44	33,90	83,34	51,58	54,34
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	4,48	3,60	3,46	3,05	12,52
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	211,59	230,66	292,28	298,91	210,72
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	54,13	54,97	52,46	59,92	57,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	1,32	0,84	0,65	0,76	0,48
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	0,17	-	-	-	0,54
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	7,14	6,96	4,53	4,92	5,34
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	-	-	0,33	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	0,40
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	0,22	0,07	0,28	0,21	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	5,68	4,85	2,83	2,75	2,04
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	1,25	2,04	1,10	1,95	1,66
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	-	-	-	1,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	0,25	23,56	0,64	2,36	40,33
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	-	3,93	-	-	39,99
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	-	10,70	-	2,36	0,34
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất	SKC	79,61	0,25	0,32	0,64	-	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
	phi nông nghiệp							
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	-	8,61	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	105,24	96,26	66,82	131,95	91,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	64,32	66,00	35,59	70,44	61,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	39,81	24,42	30,08	59,98	27,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	-	-	0,34
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	0,49	0,70	0,10	0,49	0,94
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,03	0,35	0,06	0,03	1,22
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,08	0,02	0,02	0,01	0,04
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	-	1,00	0,17	0,17	-
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	0,50	3,78	0,79	0,83	0,35
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	2,52	0,48	4,06	2,96	2,70
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	0,89	0,45	1,81	1,80	2,75
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	7,89	13,22	8,16	12,74	9,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	32,04	33,92	153,15	81,51	0,01
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	0,07	0,67	1,91	-	0,01
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	31,97	33,25	151,24	81,51	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	3,70	0,01	0,06	0,17	0,50
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	51,31	3,70	0,01	0,06	0,17	0,50

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyễn Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	448,23	345,48	369,37	420,54	296,91
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	346,89	232,28	279,19	317,24	226,09
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	346,89	232,28	279,19	317,24	226,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.628,34	21,55	57,23	21,51	20,15	6,21
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	20,99	15,98	18,22	24,34	8,23
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	40,53	36,64	45,59	51,50	46,66
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	18,27	3,36	4,86	7,32	9,73
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	261,25	256,22	224,60	254,61	261,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	68,07	64,92	54,58	51,21	79,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	0,83	5,58	1,42	0,58	0,51
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	8,93	1,45	-	0,10	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	4,45	19,49	5,31	3,26	8,60
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	-	0,04	-	-	0,69
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	0,43	2,01	0,12	0,10	0,47
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	2,70	2,56	1,97	1,61	4,43
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	1,31	2,20	3,23	1,55	3,01
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	9,92	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	2,76	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	44,21	41,32	16,29	14,62	3,57
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	44,18	16,11	15,00	14,12	0,77
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	-	3,06	1,00	0,33	2,24

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,61	0,04	22,15	0,29	0,07	0,55
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	-	-	-	0,09	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	117,60	106,78	101,80	127,75	144,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	76,73	74,66	59,12	76,42	102,92
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	36,09	26,09	39,15	48,61	28,72
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	1,00	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	1,48	2,10	1,45	0,80	0,97
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,76	1,43	0,11	1,48	0,36
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,02	0,11	0,02	0,01	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	0,19	0,59	1,12	0,11	0,34
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	1,35	1,79	0,83	0,33	11,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	2,21	1,29	2,40	1,47	1,59
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	1,76	0,85	1,11	0,92	1,40
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	9,64	14,49	6,41	4,70	14,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	3,53	0,05	35,26	49,99	7,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	1,57	0,05	0,17	0,02	7,72
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	1,96	-	35,10	49,97	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	3,96	1,36	8,71	0,78	2,76
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	51,31	3,96	1,36	8,71	0,78	2,76

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	471,63	329,86	448,07	388,71	476,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	363,00	268,48	332,48	56,46	376,07
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	363,00	268,48	332,48	56,46	376,07
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.628,34	33,19	5,24	45,97	29,69	57,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	21,75	26,94	27,20	208,64	20,41
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	51,77	17,65	36,30	93,35	17,74
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	1,91	11,56	6,14	0,58	4,86
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	211,37	201,37	190,54	177,74	230,03
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	60,44	51,44	66,88	30,57	60,46
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	0,23	0,53	1,31	0,63	0,34
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	-	-	2,71	0,02	0,16
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	-	-	-	0,35	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	2,84	3,02	3,20	4,20	3,94
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	0,20	0,12	0,11	0,05	0,14
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	1,72	1,54	1,91	2,73	2,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	0,92	1,36	1,17	1,42	1,30
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	17,81	41,19	0,85	1,81	19,52
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	16,63
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	17,49	40,99	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	0,31	0,13	0,45	1,19	2,89
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,61	0,01	0,08	0,40	0,62	-

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	100,56	93,82	97,78	87,46	107,67
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	65,12	55,29	73,22	46,67	58,60
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	32,85	30,41	23,10	38,78	46,42
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	-	-	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	0,42	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	0,77	1,21	0,56	0,57	1,20
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,83	5,24	0,09	0,02	0,12
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,01	0,07	0,10	0,02	0,09
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	0,32	-	-	0,94	0,61
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	0,66	1,59	0,29	0,45	0,63
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	2,06	2,49	4,38	1,69	0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	0,53	0,96	1,19	2,89	1,63
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	6,91	7,16	7,25	7,20	6,19
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	19,98	0,76	4,99	40,93	29,77
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	-	0,76	2,55	0,27	0,04
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	19,98	-	2,44	40,66	29,73
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,17	0,33	0,61	1,51	1,97
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	51,31	0,17	0,33	0,61	1,51	1,97

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	272,86	427,92	639,33	577,65	505,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	186,36	270,17	417,40	316,85	284,28
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	186,36	270,17	417,40	316,85	284,28
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.628,34	42,06	21,45	103,37	43,15	44,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	18,71	51,46	57,67	78,22	33,73
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	24,28	45,87	53,74	137,90	118,73
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	1,46	38,96	7,15	1,53	24,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	214,90	285,62	368,37	264,10	207,43
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	56,81	59,47	81,63	82,77	62,51
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	0,59	0,55	1,10	1,13	0,69
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	-	-	2,96	0,25	-
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	-	0,08	0,04	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	5,78	5,40	6,42	7,41	3,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	0,04
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	0,47	0,14	0,33	0,41	0,26
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	4,01	2,33	4,28	4,32	1,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	1,30	1,93	1,82	2,68	1,39
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	1,00	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	1,14	49,77	11,09	4,63	4,35
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	-	16,82	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	1,14	-	7,47	0,07	2,21
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,61	-	27,50	3,62	0,51	2,14

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	-	5,45	-	4,05	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	134,76	121,48	121,16	118,14	108,83
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	92,60	76,95	70,03	70,32	66,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	29,27	39,83	49,63	43,56	40,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	-	-	-	0,40	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	0,78	1,56	-	0,99	0,72
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,39	1,22	0,17	0,43	0,15
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,02	0,02	0,01	0,02	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	0,45	0,62	0,70	1,13	-
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	11,25	1,28	0,63	1,30	1,20
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	2,29	1,75	0,85	5,05	0,69
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	0,11	2,33	2,24	1,86	1,32
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	7,68	9,67	12,10	13,92	4,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	5,73	35,12	128,75	28,95	20,92
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	5,73	1,68	0,50	0,28	0,07
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	-	33,45	128,25	28,68	20,85
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	0,02
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,34	1,93	1,48	0,21	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	51,31	0,34	1,93	1,48	0,21	-

Phân bố diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.574,67	359,11	500,51	434,59	256,93	547,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.544,89	299,41	287,13	206,57	200,97	394,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.544,89	299,41	287,13	206,57	200,97	394,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	1.628,34	3,28	31,65	106,07	0,47	45,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.533,32	24,87	72,96	39,54	14,24	22,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.649,33	27,63	100,77	63,76	39,97	82,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,80	3,93	7,99	18,66	1,28	1,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.067,84	211,63	274,36	267,33	127,09	251,57
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.754,78	75,70	51,73	58,42	47,05	78,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	31,87	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,66	0,29	0,51	0,17	0,56	0,42
2.4	Đất quốc phòng	CQP	7,63	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	11,01	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	165,81	4,34	6,01	10,99	3,60	3,24
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,61	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	18,20	1,11	0,21	7,81	0,16	0,23
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	84,48	1,72	3,61	1,47	3,27	1,48
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	44,93	1,51	2,20	1,71	0,16	1,53
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	9,92	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	4,76	-	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	407,44	24,72	1,61	2,11	1,10	0,64
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	16,63	-	-	-	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	245,92	22,09	-	-	-	-
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	42,06	0,04	1,65	-	0,49	0,12
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,61	0,20	0,04	0,82	-	0,52

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Văn	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	23,22	2,39	-	1,29	0,61	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.042,44	95,86	119,06	78,27	67,71	118,44
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.888,88	68,15	67,92	45,87	50,55	67,11
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.045,54	24,19	47,65	30,95	16,19	48,50
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,40	-	1,00	-	-	-
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,77	-	-	-	-	-
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	22,73	1,60	0,33	0,70	0,40	1,07
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	16,20	0,34	0,19	0,03	0,30	0,03
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,00	0,05	0,02	0,01	0,01	0,02
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	11,32	0,25	0,99	-	-	0,90
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59	1,29	0,96	0,71	0,27	0,81
2.9	Đất tôn giáo	TON	63,22	0,50	5,61	2,99	0,76	2,84
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	47,94	1,29	2,37	0,84	1,98	5,17
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	263,51	8,94	5,69	7,40	4,33	13,41
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.242,13	-	81,78	106,12	-	28,70
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	35,51	-	2,74	0,03	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.206,62	-	79,03	106,10	-	28,70
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,39	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	51,31	0,19	7,24	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	51,31	0,19	7,24	-	-	-

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	8,52		13,92	0,13	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	5,71		12,89	0,01	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	5,71		12,89	0,01	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,00	2,27		0,68	0,07	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00			0,35		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	0,27			0,05	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,27				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	0,92		0,98	0,21	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	0,18				
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08			0,05		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87			0,05		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07				0,03	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07				0,03	
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	0,73		0,93	0,18	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96	0,35		0,26		
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	0,38		0,67		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27				0,18	
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57	0,01				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	((4)=(5)+...+(34))	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	0,76	16,44	0,84	0,01	22,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	0,02	10,33	0,17	0,01	20,88
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	0,02	10,33	0,17	0,01	20,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,00	0,06	2,82	0,10		0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00	0,05	1,17	0,10		
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	0,63	2,05	0,47		0,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24		0,07			0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	0,49	0,81	1,05		0,71
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	0,09	0,32	0,01		0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25					
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08			0,04		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87			0,04		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	0,40	0,48	1,00		0,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96		0,25	1,00		0,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	0,40	0,21			0,39
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27		0,02			
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57		0,01			0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyễn Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	19,29	19,36	10,73	16,57	84,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	18,12	11,50	9,77	13,86	66,97
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	18,12	11,50	9,77	13,86	66,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,00	0,34	7,58	0,68	2,71	10,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00	0,25	0,25	0,22		3,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	0,26	0,02			3,80
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,32	0,01	0,06		0,04
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	2,50	1,52	3,08	2,04	3,63
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40		0,01	0,50	0,02	0,44
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25				0,02	
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08	0,03				0,21
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87	0,03				
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					0,21
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất	SKC	0,07					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
	phi nông nghiệp							
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	2,46	1,37	2,58	2,00	2,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96	1,32	0,55	1,20	1,40	1,65
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	1,10	0,82	1,38	0,60	1,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27	0,04				
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57	0,01	0,14			0,01
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	17,86	23,06	3,92	0,28	1,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	17,31	20,78	2,26		0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	17,31	20,78	2,26		0,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,00	0,19	1,66	1,66	0,05	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00					
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	0,25	0,60			0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,11	0,02		0,23	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	2,01	1,13	1,62	0,22	1,13
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	0,06	0,16	0,01		0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25					0,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08			0,06		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87			0,06		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	1,93	0,96	1,55	0,22	1,11
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96	1,23	0,45	1,40	0,02	1,10
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	0,70	0,51	0,12	0,20	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					0,01
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27			0,03		
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57	0,02	0,01			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	((4)=(5)+...+(34))	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	65,10	17,10	0,05	3,16	0,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	53,37	11,69	0,02	2,49	0,22
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	53,37	11,69	0,02	2,49	0,22
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,00	6,28	1,89	0,01	0,65	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00	2,54	1,70	0,02		0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	2,89	1,79			
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,02	0,03		0,02	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	0,87	1,09	0,10	0,45	0,49
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	0,36	0,34	0,02	0,18	0,02
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25					
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08	0,23	0,20	0,08		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87	0,23	0,20	0,08		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07					
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07					

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	0,27	0,54		0,26	0,47
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96	0,16	0,15		0,05	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	0,11	0,39		0,21	0,47
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27					
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57	0,01	0,01		0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (tiếp theo):

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	386,29	21,58	4,00	3,01	10,58	1,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	305,08	14,76	3,76	2,56	4,07	1,50
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	305,08	14,76	3,76	2,56	4,07	1,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	44,00	0,81	0,06	0,45	0,50	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	21,00	5,50	0,15		5,50	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14,97	0,50	0,03		0,50	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,24	0,01			0,01	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,49	1,94	0,84	0,39	0,90	0,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,40	0,28	0,07	0,10	0,39	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25		0,04			
2.4	Đất quốc phòng	CQP						
2.5	Đất an ninh	CAN						
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,08					0,18
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,87					0,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,21					
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,07		0,04			
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.7.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,07		0,04			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
2.7.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	26,12	1,35	0,69	0,29	0,50	0,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	13,96	0,55	0,23	0,10	0,05	0,19
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	11,88	0,80	0,46	0,19	0,45	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD						
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA						
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,01					
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH						
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,27					
2.9	Đất tôn giáo	TON						
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,57	0,31			0,01	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC						
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC						
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Thị trấn Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Đồng Thanh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	8,52	1,00	18,70	0,13	-
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	5,71	-	17,07	0,01	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	2,27	1,00	1,08	0,07	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	-	-	0,45	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	0,27	-	0,10	0,05	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,27	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	1,00	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	1,00	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	0,62	-	0,89	0,21	-
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96			0,80		
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	0,62	-	0,09	0,21	-

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	0,76	16,76	0,84	0,01	22,39
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	0,02	10,58	0,17	0,01	20,88
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	0,06	2,82	0,10	-	0,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	0,05	1,17	0,10	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	0,63	2,12	0,47	-	0,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	-	0,07	-	-	0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	1,00	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	1,00	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	-	0,35	0,04	-	0,63
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96					0,50
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	-	0,35	0,04	-	0,13

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	19,29	26,56	11,78	16,57	93,92
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	18,12	16,70	10,77	13,86	73,98
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	0,34	9,58	0,68	2,71	10,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	0,25	0,25	0,22	-	3,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	0,26	0,02	0,05	-	6,00
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,32	0,01	0,06	-	0,04
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	-	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	1,90	1,00	1,93	0,70	0,60
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96	1,83	0,75	1,93	0,68	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	0,07	0,25	-	0,02	0,60

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(34)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	17,86	23,06	4,19	0,28	1,05
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	17,31	20,78	2,53	-	0,05
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	0,19	1,66	1,66	0,05	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	-	-	-	-	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	0,25	0,60	-	-	0,10
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,11	0,02	-	0,23	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	1,00	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	1,00	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	1,95	0,80	0,09	0,02	0,02
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96	1,85	0,80			
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	0,10	-	0,09	0,02	0,02

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Đoài
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(34)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	71,95	29,51	0,05	3,16	2,32
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	58,02	22,57	0,02	2,49	2,17
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	6,28	3,42	0,01	0,65	0,11
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	2,54	1,70	0,02	-	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	5,09	1,79	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,02	0,03	-	0,02	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	-	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	0,34	0,20	0,08	-	0,19
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96					0,19
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	0,34	0,20	0,08	-	-

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Văn	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5) +...+(34)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	431,82	21,58	4,00	3,01	11,07	1,50
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	340,96	14,76	3,76	2,56	4,56	1,50
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	48,93	0,81	0,06	0,45	0,50	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	21,10	5,50	0,15	-	5,50	-
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	19,59	0,50	0,03	-	0,50	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,24	0,01	-	-	0,01	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3,00	-	-	-	-	-
	Trong đó:							
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	3,00	-	-	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	-	-	-	-	-	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		14,30	1,05	0,37	0,14	-	0,18
	Trong đó:							
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	9,96	0,63				
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	4,34	0,42	0,37	0,14	-	0,18

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư có trách nhiệm:

1. Công bố công khai điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đăng tải Quyết định này lên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn